1. Định nghĩa thì hiện tại đơn

Thì hiện tại đơn (tiếng Anh: Simple present hoặc Present simple) là một thì trong tiếng Anh hiện đại. Thì này diễn tả một hành động chung chung, tổng quát lặp đi lặp lại nhiều lần hoặc một sự thật hiển nhiên hoặc một hành động diễn ra trong thời gian hiện tại.

2. Cách sử dụng thì hiện tại đơn

|  |  |
| --- | --- |
| **Cách dùng thì hiện tại đơn** | **Ví dụ về thì hiện tại đơn** |
| Diễn đạt một thói quen hoặc hành động lặp đi lặp lại trong hiện tại | I usually go to bed at 11 p.m. (Tôi thường đi ngủ vào lúc 11 giờ)  We go to work every day.  (Tôi đi làm mỗi ngày)  My mother always gets up early. (Mẹ tôi luôn luôn thức dậy sớm.) |
| Chân lý, sự thật hiển nhiên | The sun rises in the East and sets in the West. (Mặt trời mọc ở phía đông và lặn ở phía Tây)  The earth moves around the Sun. (Trái đất quay quanh mặt trời) |
| Sự việc xảy ra trong tương lai. Cách này thường áp dụng để nói về thời gian biểu, chương trình hoặc kế hoạch đã được cố định theo thời gian biểu. | The plane takes off at 3 p.m. this afternoon. (Chiếc máy bay hạ cánh lúc 3 giờ chiều nay)  The train leaves at 8 am tomorrow. (Tàu khởi hành lúc 8 giờ sáng mai.) |
| Sử dụng trong câu điều kiện loại 1: | What will you do if you fail your exam? (Bạn sẽ làm gì nếu bạn trượt kỳ thi này?) |
| Sử dụng trong một số cấu trúc khác | *We will wait, until she comes.*(Chúng tôi sẽ đợi cho đến khi cô ấy tới) |

3. Công thức thì hiện tại đơn

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thể** | **Động từ “tobe”** | **Động từ “thường”** |
| **Khẳng định** | * **S + am/are/is + ……**   Ex:  I + am;  We, You, They  + are  He, She, It  + is  Ex:  I am a student. (Tôi là một sinh viên.) | * **S + V(e/es) + ……I ,**   We, You, They  +  V (nguyên thể)  He, She, It  + V (s/es)  Ex:  He often plays soccer. (Anh ấy thường xuyên chơi bóng đá) |
| **Phủ định** | * **S + am/are/is + not +**   ***is not = isn’t ;***  ***are not = aren’t***  Ex:  I am not a student. (Tôi không phải là một sinh viên.) | * **S + do/ does + not + V(ng.thể)**   ***do not = don’t***  ***does not = doesn’t***  Ex:  He doesn’t often play soccer. (Anh ấy không thường xuyên chơi bóng đá) |
| **Nghi vấn** | * **Yes – No question (Câu hỏi ngắn)**   Q: Am/ Are/ Is  (not) + S + ….?  A:Yes, S + am/ are/ is.  No, S + am not/ aren’t/ isn’t.  Ex:  Are you a student?  Yes, I am. / No, I am not.   * **Wh- questions (Câu hỏi có từ để hỏi)**   Wh + am/ are/ is  (not) + S + ….?  Ex: Where are you from? (Bạn đến từ đâu?) | * **Yes – No question (Câu hỏi ngắn)**   Q: Do/ Does (not) + S + V(ng.thể)..?  A:Yes, S + do/ does.  No, S + don’t/ doesn’t.  Ex:  Does he play soccer?  Yes, he does. / No, he doesn’t.   * **Wh- questions (Câu hỏi có từ để hỏi)**   Wh + do/ does(not) + S + V(nguyên thể)….?  Ex: Where do you come from? (Bạn đến từ đâu?) |
| **Lưu ý** | **Cách thêm s/es:** – Thêm s vào đằng sau hầu hết các động từ: want-wants; work-works;… – Thêm es vào các động từ kết thúc bằng ch, sh, x, ss,o: watch-watches; miss-misses; wash-washes; fix-fixes;… – Bỏ y và thêm ies vào sau các động từ kết thúc bởi một phụ âm + y: study-studies;… – Động từ bất quy tắc: Go-goes; do-does; have-has. **Cách phát âm phụ âm cuối s/es:***Chú ý các phát âm phụ âm cuối này phải dựa vào phiên âm quốc tế chứ không dựa vào cách viết.* – /s/:Khi từ có tận cùng là các phụ âm /f/, /t/, /k/, /p/ , /ð/ – /iz/:Khi từ có tận cùng là các âm /s/, /z/, /∫/, /t∫/, /ʒ/, /dʒ/ (thường có tận cùng là các chữ cái ce, x, z, sh, ch, s, ge) – /z/:Khi từ có tận cùng là nguyên âm và các phụ âm còn lại | |

4. Dấu hiệu nhận biết thì hiện tại đơn

* Always (luôn luôn) , usually (thường xuyên), often (thường xuyên), frequently (thường xuyên) , sometimes (thỉnh thoảng), seldom (hiếm khi), rarely (hiếm khi), hardly (hiếm khi) , never (không bao giờ), generally (nhìn chung), regularly (thường xuyên).
* Every day, every week, every month, every year,……. (Mỗi ngày, mỗi tuần, mỗi tháng, mỗi năm)
* Once/ twice/ three times/ four times….. a day/ week/ month/ year,……. (một lần / hai lần/ ba lần/ bốn lần ……..một ngày/ tuần/ tháng/ năm)

5. Bài Tập

*Bài 1: Điền trợ động từ:(phủ định)*

I ………. like tea.

He ………. play football in the afternoon.

You ………. go to bed at midnight.

They……….do homework on weekends.

The bus ……….arrive at 8.30 a.m.

My brother ……….finish work at 8 p.m.

Our friends ………. live in a big house.

The cat ………. like me.

*Bài 2: Chọn dạng đúng của từ*

I catch/catches robbers. My dad is a driver.

He always wear/wears a white coat.

They never drink/drinks beer.

Lucy go/goes window shopping seven times a month.

She have/has a pen.

Mary and Marcus cut/cuts people’s hair.

Mark usually watch/watches TV before going to bed. Maria is a teacher.

She teach/teaches students.

*Bài 3: Điền dạng đúng của từ trong ngoặc*

She (not study) ………. on Saturday. He (have) ………. a new haircut today. I usually (have) ……….breakfast at 6.30. Peter (not/ study)……….very hard. He never gets high scores. My mother often (teach)……….me English on Saturday evenings. I like Math and she (like)……….Literature. My sister (wash)……….dishes every day. They (not/ have)……….breakfast every morning.

*Bài 4: Viết lại câu, điền đúng dạng từ trong ngoặc:*

My brothers (sleep) on the floor. (often) =>\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ He (stay) up late? (sometimes) => \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ I (do) the housework with my brother. (always) => \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Peter and Mary (come) to class on time. (never) => \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ Why Johnson (get) good marks? (always) => \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ You (go) shopping? (usually) => \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ She (cry). (seldom) => \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ My father (have) popcorn. (never) => \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*Bài 5 Viết lại câu hoàn chỉnh*

Eg: They / wear suits to work? =>Do they wear suits to work?

she / not / sleep late at the weekends =>\_\_\_\_\_\_\_\_

we / not / believe the Prime Minister =>\_\_\_\_\_\_\_\_

you / understand the question? =>\_\_\_\_\_\_\_\_

they / not / work late on Fridays =>\_\_\_\_\_\_\_\_

David / want some coffee? =>\_\_\_\_\_\_\_\_

she / have three daughters =>\_\_\_\_\_\_\_\_

when / she / go to her Chinese class? =>\_\_\_\_\_\_\_\_

why / I / have to clean up? =>\_\_\_\_\_\_\_

*Bài 6: Hoàn thành đoạn hội thoại sau bằng cách điền đúng dạng từ:*

My cousin, Peter (have)………..a dog. It (be)………..an intelligent pet with a short tail and big black eyes. Its name (be)………..Kiki and it (like)………..eating pork. However, it (never/ bite)………..anyone; sometimes it (bark)………..when strange guests visit. To be honest, it (be)………..very friendly. It (not/ like)………..eating fruits, but it (often/ play)………..with them. When the weather (become)………..bad, it (just/ sleep)………..in his cage all day. Peter (play)………..with Kiki every day after school. There (be)………..many people on the road, so Peter (not/ let)………..the dog run into the road. He (often/ take)………..Kiki to a large field to enjoy the peace there. Kiki (sometimes/ be)………..naughty, but Peter loves it very much

EPT – 06/08/2018

Nguyenthuthao173@gmail.com